

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp giấy phép khoan khảo sát địa chất trong phạm vi bảo vệ đô thị
phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi các Tiểu dự án trên địa
bàn tỉnh Thanh Hóa, Dự án ADB10**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đô thị ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị ngày 17/6/2020; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 113/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đô thị;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đô thị;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9259/BNN-ĐD ngày 05/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chấp thuận để cấp phép khoan khảo sát địa chất phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi các Tiểu dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Dự án ADB10;

Căn cứ các Quyết định của Trưởng Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (Chủ đầu tư) đối với Gói thầu số ADB10-12 thuộc Dự án “Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu thành phần Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”: Số 351/QĐ-CPO-TĐ ngày 06/9/2024 về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu và số 407/QĐ-CPO-TĐ ngày 04/10/2024 về việc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 391/TTr-SNN&PTNT ngày 28/10/2024 (kèm theo hồ sơ) về việc đề nghị cấp Giấy phép khoan khảo sát địa chất nền đô thị và các công dưới đô thị thuộc các Tiểu dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu thành phần Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (CAIFRM/ADB10).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép khoan khảo sát địa chất trong phạm vi bảo vệ đê điều phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi các Tiểu dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Dự án ADB10, với các nội dung chính như sau:

1. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.

2. Đơn vị thực hiện: Liên danh Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai - Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Thủy lợi Thanh Hóa.

3. Vị trí, số lượng và chiều sâu hố khoan:

- Vị trí: Trong phạm vi bảo vệ các tuyến đê: Tả sông Mã, hữu sông Mã, hữu sông Chu, hữu sông Lèn, tả sông Lèn và hữu sông Lạch Trường.

- Số lượng: 160 hố khoan khảo sát địa chất.

- Chiều sâu: Từ 07 m đến 25 m.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

4. Loại khoan và đường kính hố khoan: Sử dụng khoan máy, đường kính hố từ (75 – 110) mm.

5. Thời gian được phép thi công: Từ ngày ban hành Quyết định này đến trước ngày 31/5/2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thi công khoan khảo sát theo đúng quy định tại Quyết định này, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt, pháp luật về đê điều và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu tại các Văn bản: Công văn số 9259/BNN-ĐĐ ngày 05/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tờ trình số 391/TTr-SNN&PTNT ngày 28/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Thủy lợi chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện của chủ đầu tư; kiến nghị với UBND tỉnh thu hồi quyết định cấp phép nếu xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật về đê điều trong quá trình thi công khoan khảo sát.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi, Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cục Quản lý đề điều và PCTT;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC: CHI TIẾT VỊ TRÍ VÀ ĐỘ SÂU CÁC HỐ KHOAN
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
A	TUYẾN ĐÊ			
I	Tuyến đê tả sông Mã huyện Vĩnh Lộc			
1	TDA15-ĐE-TM1-HK1	11	K0+250	Mặt đê
2	TDA15-ĐE-TM1-HK1Đ	7	K0+250	Cách chân đê phía đồng 10m
3	TDA15-ĐE-TM1-HK1S	7	K0+250	Cách chân đê phía sông 10m
4	TDA15-ĐE-TM1-HK2	11	K1+250	Mặt đê
5	TDA15-ĐE-TM2-HK3	11	K5+000	Mặt đê
6	TDA15-ĐE-TM2-HK3Đ	7	K5+000	Cách chân đê phía đồng 10m
7	TDA15-ĐE-TM2-HK3S	7	K5+000	Cách chân đê phía sông 10m
8	TDA15-ĐE-TM2-HK4	11	K6+000	Mặt đê
9	TDA15-ĐE-TM2-HK5	11	K7+000	Mặt đê
10	TDA15-ĐE-TM2-HK6	11	K8+000	Mặt đê
11	TDA15-ĐE-TM2-HK7	11	K9+000	Mặt đê
12	TDA15-ĐE-TM2-HK7Đ	7	K9+000	Cách chân đê phía đồng 10m
13	TDA15-ĐE-TM2-HK7S	7	K9+000	Cách chân đê phía sông 10m
14	TDA15-ĐE-TM3-HK9	11	K15+000	Mặt đê
15	TDA15-ĐE-TM4-HK10	11	K18+400	Mặt đê
16	TDA15-ĐE-TM4-HK10Đ	7	K18+400	Cách chân đê phía đồng 10m
17	TDA15-ĐE-TM4-HK10S	7	K18+400	Cách chân đê phía sông 10m
18	TDA15-ĐE-TM4-HK11	11	K18+800	Mặt đê
19	TDA15-ĐE-TM5-HK12	11	K20+000	Mặt đê
20	TDA15-ĐE-TM5-HK12Đ	7	K20+000	Cách chân đê phía đồng 10m
21	TDA15-ĐE-TM5-HK12S	7	K20+000	Cách chân đê phía sông 10m
22	TDA15-ĐE-TM5-HK13	11	K21+000	Mặt đê
23	TDA15-ĐE-TM5-HK14	11	K22+000	Mặt đê
24	TDA15-ĐE-TM5-HK15	11	K23+000	Mặt đê
25	TDA15-ĐE-TM5-HK16	11	K24+000	Mặt đê

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
26	TDA15-ĐE-TM5-HK16Đ	11	K24+000	Cách chân đê phía đồng 10m
27	TDA15-ĐE-TM5-HK16S	11	K24+000	Cách chân đê phía sông 10m
II	Tuyến đê tả sông Mã, huyện Hoàng Hóa			
1	TDA15-ĐE-TM6-HK18	11	K28+000	Mặt đê
2	TDA15-ĐE-TM6-HK19	11	K29+000	Mặt đê
3	TDA15-ĐE-TM6-HK19Đ	7	K29+000	Cách chân đê phía đồng 10m
4	TDA15-ĐE-TM6-HK19S	7	K29+000	Cách chân đê phía sông 10m
5	TDA15-ĐE-TM7-HK20	11	K48+500	Mặt đê
6	TDA15-ĐE-TM7-HK21	11	K49+500	Mặt đê
7	TDA15-ĐE-TM7-HK22	11	K50+500	Mặt đê
8	TDA15-ĐE-TM7-HK22Đ	7	K50+500	Cách chân đê phía đồng 10m
9	TDA15-ĐE-TM7-HK22S	7	K50+500	Cách chân đê phía sông 10m
10	TDA15-ĐE-TM7-HK23	11	K51+500	Mặt đê
11	TDA15-ĐE-TM7-HK24	11	K52+500	Mặt đê
12	TDA15-ĐE-TM7-HK25	11	K53+500	Mặt đê
13	TDA15-ĐE-TM7-HK26	11	K54+500	Mặt đê
14	TDA15-ĐE-TM7-HK27	11	K55+500	Mặt đê
15	TDA15-ĐE-TM7-HK27Đ	7	K55+500	Cách chân đê phía đồng 10m
16	TDA15-ĐE-TM7-HK27S	7	K55+500	Cách chân đê phía sông 10m
17	TDA15-ĐE-TM7-HK28	11	K56+500	Mặt đê
18	TDA15-ĐE-TM7-HK29	11	K57+500	Mặt đê
19	TDA15-ĐE-TM7-HK30	11	K58+500	Mặt đê
20	TDA15-ĐE-TM7-HK31	11	K59+500	Mặt đê
21	TDA15-ĐE-TM7-HK32	11	K60+500	Mặt đê
22	TDA15-ĐE-TM7-HK32Đ	7	K60+500	Cách chân đê phía đồng 10m
23	TDA15-ĐE-TM7-HK32S	7	K60+500	Cách chân đê phía sông 10m
24	TDA15-ĐE-TM7-HK33	11	K61+500	Mặt đê
25	TDA15-ĐE-TM7-HK34	11	K62+500	Mặt đê
III	Tuyến đê hữu sông Mã, huyện Yên Định			
1	TDA15-ĐE-HM1-HK1	11	K0+500	Mặt đê

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
2	TDA15-ĐE-HM1-HK1Đ	7	K0+500	Cách chân đê phía đồng 10m
3	TDA15-ĐE-HM1-HK1S	7	K0+500	Cách chân đê phía sông 10m
4	TDA15-ĐE-HM1-HK2	11	K1+000	Mặt đê
5	TDA15-ĐE-HM2-HK3	11	K2+500	Mặt đê
6	TDA15-ĐE-HM2-HK3Đ	7	K2+500	Cách chân đê phía đồng 10m
7	TDA15-ĐE-HM2-HK3S	7	K2+500	Cách chân đê phía sông 10m
8	TDA15-ĐE-HM2-HK4	11	K3+500	Mặt đê
9	TDA15-ĐE-HM3-HK5	11	K9+000	Mặt đê
10	TDA15-ĐE-HM3-HK5Đ	7	K9+000	Cách chân đê phía đồng 10m
11	TDA15-ĐE-HM3-HK5S	7	K9+000	Cách chân đê phía sông 10m
12	TDA15-ĐE-HM3-HK6	11	K10+000	Mặt đê
13	TDA15-ĐE-HM3-HK7	11	K11+000	Mặt đê
14	TDA15-ĐE-HM3-HK8	11	K12+000	Mặt đê
15	TDA15-ĐE-HM3-HK9	11	K13+000	Mặt đê
16	TDA15-ĐE-HM3-HK9Đ	7	K13+000	Cách chân đê phía đồng 10m
17	TDA15-ĐE-HM3-HK9S	7	K13+000	Cách chân đê phía sông 10m
IV	Tuyến đê hữu sông Mã, Tp. Thanh Hóa			
1	TDA15-ĐE-HM4-HK10	11	K47+000	Mặt đê
2	TDA15-ĐE-HM4-HK11	11	K48+000	Mặt đê
3	TDA15-ĐE-HM4-HK11Đ	7	K48+000	Cách chân đê phía đồng 10m
4	TDA15-ĐE-HM4-HK11S	7	K48+000	Cách chân đê phía sông 10m
5	TDA15-ĐE-HM5-HK12	11	K49+000	Mặt đê
6	TDA15-ĐE-HM5-HK12Đ	7	K49+000	Cách chân đê phía đồng 10m
7	TDA15-ĐE-HM5-HK12S	7	K49+000	Cách chân đê phía sông 10m
8	TDA15-ĐE-HM5-HK13	11	K50+000	Mặt đê
V	Tuyến đê hữu sông Mã, Tp. Sầm Sơn			
1	TDA15-ĐE-HM6-HK14	11	K57+500	Mặt đê
2	TDA15-ĐE-HM6-HK15	11	K58+500	Mặt đê
3	TDA15-ĐE-HM6-HK15Đ	7	K58+500	Cách chân đê phía

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
				đồng 10m
4	TDA15-ĐE-HM6-HK15S	7	K58+500	Cách chân đê phía sông 10m
VI	Tuyến đê hữu sông Chu, huyện Thiệu Hóa			
1	TDA16-ĐE-HC1-HK1	11	K35+000	Mặt đê
2	TDA16-ĐE-HC1-HK1Đ	7	K35+000	Cách chân đê phía đồng 10m
3	TDA16-ĐE-HC1-HK1S	7	K35+000	Cách chân đê phía sông 10m
4	TDA16-ĐE-HC1-HK2	11	K36+000	Mặt đê
5	TDA16-ĐE-HC2-HK3	11	K42+500	Mặt đê
6	TDA16-ĐE-HC2-HK4	11	K43+500	Mặt đê
7	TDA16-ĐE-HC2-HK4Đ	7	K43+500	Cách chân đê phía đồng 10m
8	TDA16-ĐE-HC2-HK4S	7	K43+500	Cách chân đê phía sông 10m
9	TDA16-ĐE-HC2-HK5	11	K44+500	Mặt đê
VII	Tuyến đê hữu sông Lèn, huyện Hậu Lộc			
1	TDA16-ĐE-HL1-HK1	11	K10+000	Mặt đê
2	TDA16-ĐE-HL1-HK1Đ	7	K10+000	Cách chân đê phía đồng 10m
3	TDA16-ĐE-HL1-HK1S	7	K10+000	Cách chân đê phía sông 10m
4	TDA16-ĐE-HL1-HK2	11	K11+000	Mặt đê
5	TDA16-ĐE-HL2-HK3	11	K18+700	Mặt đê
6	TDA16-ĐE-HL2-HK3Đ	7	K18+700	Cách chân đê phía đồng 10m
7	TDA16-ĐE-HL2-HK3S	7	K18+700	Cách chân đê phía sông 10m
8	TDA16-ĐE-HL2-HK4	11	K19+700	Mặt đê
9	TDA16-ĐE-HL2-HK5	11	K20+700	Mặt đê
10	TDA16-ĐE-HL2-HK6	11	K21+700	Mặt đê
11	TDA16-ĐE-HL2-HK7	11	K22+700	Mặt đê
12	TDA16-ĐE-HL2-HK7Đ	7	K22+700	Cách chân đê phía đồng 10m
13	TDA16-ĐE-HL2-HK7S	7	K22+700	Cách chân đê phía sông 10m
14	TDA16-ĐE-HL2-HK8	11	K23+700	Mặt đê
15	TDA16-ĐE-HL3-HK9	11	K25+000	Mặt đê
16	TDA16-ĐE-HL3-HK9Đ	7	K25+000	Cách chân đê phía

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
				đồng 10m
17	TDA16-ĐE-HL3-HK9S	7	K25+000	Cách chân đê phía sông 10m
18	TDA16-ĐE-HL3-HK10	11	K26+000	Mặt đê
19	TDA16-ĐE-HL3-HK11	11	K27+000	Mặt đê
20	TDA16-ĐE-HL3-HK12	11	K28+000	Mặt đê
21	TDA16-ĐE-HL3-HK13	11	K29+000	Mặt đê
22	TDA16-ĐE-HL3-HK13Đ	7	K29+000	Cách chân đê phía đồng 10m
23	TDA16-ĐE-HL3-HK13S	7	K29+000	Cách chân đê phía sông 10m
VIII	Tuyến đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung			
1	TDA16-ĐE-TL1-HK1	11	K6+000	Mặt đê
2	TDA16-ĐE-TL1-HK1Đ	7	K6+000	Cách chân đê phía đồng 10m
3	TDA16-ĐE-TL1-HK1S	7	K6+000	Cách chân đê phía sông 10m
4	TDA16-ĐE-TL1-HK2	11	K7+000	Mặt đê
5	TDA16-ĐE-TL1-HK3	11	K8+000	Mặt đê
6	TDA16-ĐE-TL1-HK4	11	K9+000	Mặt đê
7	TDA16-ĐE-TL1-HK4Đ	7	K9+000	Cách chân đê phía đồng 10m
8	TDA16-ĐE-TL1-HK4S	7	K9+000	Cách chân đê phía sông 10m
IX	Tuyến đê tả sông Lèn, huyện Nga Sơn.			
1	TDA16-ĐE-TL3-HK10	11	K31+000	Mặt đê
2	TDA16-ĐE-TL3-HK10Đ	7	K31+000	Cách chân đê phía đồng 10m
3	TDA16-ĐE-TL3-HK10S	7	K31+000	Cách chân đê phía sông 10m
4	TDA16-ĐE-TL3-HK11	11	K32+000	Mặt đê
X	Tuyến đê hữu sông Lạch Trường, huyện Hoằng Hóa.			
1	TDA16-ĐE-HLT-HK1	11	K12+500	Mặt đê
2	TDA16-ĐE-HLT-HK2	11	K13+500	Mặt đê
3	TDA16-ĐE-HLT-HK2Đ	7	K13+500	Cách chân đê phía đồng 10m
4	TDA16-ĐE-HLT-HK2S	7	K13+500	Cách chân đê phía sông 10m
5	TDA16-ĐE-HLT-HK3	11	K14+500	Mặt đê
B	CỐNG DƯỚI ĐÊ			

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
1	Cổng Tiện ích tại K0+015 đê tả sông Mã, Vĩnh Lộc			
1.1	TDA15-CO-TI-HK1	20	K0+015	Cách chân đê phía đông 5m
1.2	TDA15-CO-TI-HK2	25	K0+015	Mặt đê
1.3	TDA15-CO-TI-HK3	20	K0+015	Cách chân đê phía sông 5m
2	Cổng Phù Lưu tại K4+670 đê tả sông Mã, Vĩnh Lộc			
2.1	TDA15-CO-PL-HK1	20	K4+670	Cách chân đê phía đông 5m
2.2	TDA15-CO-PL-HK2	25	K4+670	Mặt đê
2.3	TDA15-CO-PL-HK3	20	K4+670	Cách chân đê phía sông 5m
3	Cổng Nghĩa Kỳ tại K16+611 đê tả sông Mã, Vĩnh Lộc			
3.1	TDA15-CO-NK-HK1	20	K16+611	Cách chân đê phía đông 5m
3.2	TDA15-CO-NK-HK2	25	K16+611	Mặt đê
3.3	TDA15-CO-NK-HK3	20	K16+611	Cách chân đê phía sông 5m
4	Cổng Nam Thôn tại K22+997 đê tả sông Mã, Vĩnh Lộc			
4.1	TDA15-CO-NT-HK1	20	K22+997	Cách chân đê phía đông 5m
4.2	TDA15-CO-NT-HK2	25	K22+997	Mặt đê
4.3	TDA15-CO-NT-HK3	20	K22+997	Cách chân đê phía sông 5m
5	Cổng Quý Lộc tại K0+00 đê hữu sông Mã, Yên Định			
5.1	TDA15-CO-QL-HK1	20	K0+00	Cách chân đê phía đông 5m
5.2	TDA15-CO-QL-HK2	25	K0+00	Mặt đê
5.3	TDA15-CO-QL-HK3	20	K0+00	Cách chân đê phía sông 5m
6	Cổng Bông Văn 1 tại K3+280 đê hữu sông Mã, Yên Định			
6.1	TDA15-CO-BV1-HK1	20	K3+280	Cách chân đê phía đông 5m
6.2	TDA15-CO-BV1-HK2	25	K3+280	Mặt đê
6.3	TDA15-CO-BV1-HK3	20	K3+280	Cách chân đê phía sông 5m
7	Cổng Đa Nê tại K5+150 đê hữu sông Mã, Yên Định			
7.1	TDA15-CO-ĐN-HK1	20	K5+150	Cách chân đê phía đông 5m
7.2	TDA15-CO-ĐN-HK2	25	K5+150	Mặt đê
7.3	TDA15-CO-ĐN-HK3	20	K5+150	Cách chân đê phía sông 5m

STT	Hố khoan	Chiều sâu (m)	Lý trình	Vị trí lỗ khoan
8	Cổng Đắc Lộ tại K5+940 đê hữu sông Mã, Yên Định			
8.1	TDA15-CO-ĐL-HK1	20	K5+940	Cách chân đê phía đồng 5m
8.2	TDA15-CO-ĐL-HK2	25	K5+940	Mặt đê
8.3	TDA15-CO-ĐL-HK3	20	K5+940	Cách chân đê phía sông 5m
9	Cổng Xuân Hòa tại K13+867 đê hữu sông Chu, Thọ Xuân			
9.1	TDA16-CO-XH-HK1	20	K13+867	Cách chân đê phía đồng 5m
9.2	TDA16-CO-XH-HK2	25	K13+867	Mặt đê
9.3	TDA16-CO-XH-HK3	20	K13+867	Cách chân đê phía sông 5m
10	Cổng Hậu Trạch II tại K30+105 tả sông Lèn, Nga Sơn			
10.1	TDA16-CO-HTII-HK1	20	K30+105	Cách chân đê phía đồng 5m
10.2	TDA16-CO-HTII-HK2	25	K30+105	Mặt đê
10.3	TDA16-CO-HTII-HK3	20	K30+105	Cách chân đê phía sông 5m